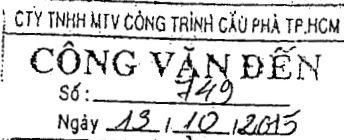


CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 175/NQ-HĐTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2015



NGHỊ QUYẾT

Về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 của
Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02/02/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Phương án triển khai thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao 05 Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn nhà nước về làm doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước;

Căn cứ Công văn số 424/BTC-TCDN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ tài chính và Công văn số 1052/UBND-CNN ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc hướng dẫn điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu của các Công ty con 100% vốn Công ty mẹ vượt vốn điều lệ được phê duyệt;

Căn cứ Quy chế quản lý tài chính Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-HĐTV ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng thành viên HFIC;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 1798/ĐTTC-TCKT ngày 08 tháng 10 năm 2015 về việc phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh;

Hội đồng thành viên HFIC đã nghiên cứu và thống nhất (kết luận ghi nhận tại Biên bản số 339/BB-HĐTV ngày 09 tháng 10 năm 2015),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất thông qua Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh theo đề nghị của Tổng Giám đốc HFIC tại Tờ trình số 1798/ĐTTC-TCKT ngày 08 tháng 10 năm 2015 (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh quyết định phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty theo quyết nghị tại Điều 1 và theo quy định của Quy chế Quản lý tài chính Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện việc kết chuyển số dư Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 16.881.360.711 đồng (*Mười sáu tỷ tám trăm tám mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn bảy trăm mười một đồng*) về HFIC theo quy định tại Công văn số 424/BTC-TCDN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ tài chính và Công văn số 1052/UBND-CNN ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Tổng Giám đốc HFIC giám sát việc triển khai thực hiện quyết định phê duyệt, trích lập các loại quỹ và kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh về HFIC theo quyết nghị tại Điều 1, 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc HFIC, Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh theo chức năng chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này. / *VK*

Nơi nhận: *V*

- Như Điều 4;
- UBND Thành phố;
- Bà Nguyễn Thị Hồng, PCT UBND;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở LĐTB và XH;
- Chi cục TCDN TP;
- KSV PTC HFIC;
- Lưu VT, TCKT, QTNNL, QLKDV, PC, MT

} “để báo cáo”

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH



Trương Văn Non



Phụ lục

**SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHƯƠNG ÁN
PHÂN PHỐI NỘI NHUẬN NĂM 2013 CỦA CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐTV ngày 09/10/2015 của Hội đồng
thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU
A. TÀI SẢN VÀ VỐN	
1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	0
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	76.119.866.833
Trong đó:	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-40.342.465
3. Hàng tồn kho	3.796.021.513
- Hàng tồn kho	3.796.021.513
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0
4. Các khoản phải thu dài hạn	0
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0
5. Tài sản cố định	88.907.337.448
a) Tài sản cố định hữu hình	88.378.903.556
- Nguyên giá	142.456.007.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (không bao gồm BĐS đầu tư)	(54.077.103.870)
b) Tài sản cố định thuê tài chính	0
- Nguyên giá	0

- Giá trị hao mòn lũy kế	0
c) Tài sản cố định vô hình	66.113.892
- Nguyên giá	87.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(20.986.108)
d) Chi phí xây dựng dở dang	462.320.000
6. Bất động sản đầu tư	0
- Nguyên giá	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0
8. Nợ ngắn hạn	234.320.408.790
Trong đó:	
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.266.937.763
- Quỹ thưởng VCQL	391.795.626
9. Nợ dài hạn	0
- Dự phòng phải trả dài hạn	0
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0
10. Vốn chủ sở hữu	0
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.532.825.381
- Vốn khác của chủ sở hữu	0
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0
- Quỹ đầu tư phát triển	16.881.360.711

- Quỹ dự phòng tài chính	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	839.124
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(7.459.940.896)
- Nguồn kinh phí	(7.459.940.896)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0
B. KẾT QUẢ KINH DOANH	
1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập	402.776.697.183
2. Tổng lãi lỗ phát sinh trong kỳ:	25.692.240.364
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.509.396.905
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.182.843.459
C. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH	
<i>1. Các khoản phải nộp NSNN:</i>	
- Số năm trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)	(8.781.845.842)
+ Trong đó, thuế các loại	
- Phát sinh phải nộp trong năm	44.531.116.352
+ Trong đó, thuế các loại	
- Đã nộp trong năm	46.297.700.715
+ Trong đó, thuế các loại	
- Số chuyển sang năm sau: thừa (+), thiếu (-)	(7.015.261.479)
+ Trong đó, thuế các loại	
2. Các khoản được NS cấp:	

2. Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty TNHH
Công trình Cầu Phà:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.182.843.459
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.754.853.038
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	179.541.667
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.137.580.577
- Lợi nhuận còn lại được chia theo vốn chủ sở hữu đầu tư (nộp về HFIC)	110.868.177

BIÊN BẢN

KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

- Tăng giảm tài sản cố định, vốn;

- Khấu hao tài sản cố định;
- Kiểm tra chọn mẫu một số chi phí quản lý doanh nghiệp trên cơ sở chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán do Công ty cung cấp.

3. Giới hạn kiểm tra:

- Tổ kiểm tra không chứng kiến kiểm kê tiền, tài sản, hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả; không thực hiện xác minh tính hợp pháp của các loại hóa đơn, chứng từ; không kiểm tra chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và quyết toán vốn đầu tư của các dự án; không trực tiếp quan sát hoạt động sản xuất, kinh doanh tại đơn vị; không kiểm tra thực tế tại hiện trường; không kiểm tra những nội dung đang được các cơ quan có thẩm quyền điều tra.

- Tổ kiểm tra chỉ kiểm tra chọn mẫu trên các chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán, thống kê và Báo cáo tài chính năm 2013 do đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra, đơn vị tự chịu trách nhiệm về tính pháp lý và sự đầy đủ của chứng từ, tài liệu, báo cáo đã cung cấp cho Tổ kiểm tra. Nếu sau này có phát hiện chênh lệch khác ngoài kết quả trong báo cáo kiểm tra này, đơn vị phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

- Không kiểm tra chứng từ chi Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng VCQL công ty. Đơn vị phải chịu trách nhiệm về nội dung chi, chứng từ chi theo đúng quy định.

I. SỐ KIỂM TRA QUYẾT TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
I. Tài sản ngắn hạn			
1. Các khoản phải thu	73.980.949.833	76.119.866.833	2.138.917.000
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Dự phòng nợ khó đòi (*)	-40.342.465	-40.342.465	0
2. Hàng tồn kho	3.796.021.513	3.796.021.513	0
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0	0
II. Tài sản dài hạn			0
1. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Dự phòng nợ khó đòi (*)			
2. Nguyên giá TSCĐ			
- Số đầu kỳ	116.637.346.188	116.637.346.188	0
- Số tăng trong kỳ	27.308.829.973	27.308.829.973	0
- Số giảm trong kỳ	1.403.068.735	1.403.068.735	0
- Số cuối năm	142.543.107.426	142.543.107.426	0

- Số giảm trong năm	287.746.041	287.746.041	
- Số cuối năm	212.253.959	391.795.626	179.541.667
2. Nợ dài hạn	0	0	0
Trong đó:			0
1.1. Vay và nợ dài hạn:			0
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>	0	0	0
1.2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			0
1.3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0	0
II. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số đầu năm	86.280.525.381	86.280.525.381	0
- Số tăng trong năm	12.252.300.000	12.252.300.000	0
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	98.532.825.381	98.532.825.381	0
2. Vốn khác			
- Số đầu năm	0	0	0
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	0	0	0
3. Quỹ đầu tư phát triển			
- Số đầu năm	0	0	0
- Số tăng trong năm	0	16.881.360.711	16.881.360.711
- Số giảm trong năm	0	0	0
- Số cuối năm	0	16.881.360.711	16.881.360.711
CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
- Số đầu năm	0	0	0
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	0	0	0
5. Nguồn vốn nhà nước đến cuối kỳ	98.532.825.381	98.532.825.381	0

3. Hao mòn TSCĐ				
- Số đầu kỳ	45.686.415.835	45.686.415.835	0	
- Số tăng trong kỳ	9.488.189.467	9.488.189.467	0	
- Số giảm trong kỳ	1.076.515.324	1.076.515.324	0	
- Số cuối năm	54.098.089.978	54.098.089.978	0	
4. Chi phí XDCB dở dang	462.320.000	462.320.000	0	
CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch	
5. Bất động sản đầu tư	0	0	0	
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
6. Các khoản đầu tư TC dài hạn	0	0	0	
(Tổng số chưa trừ dự phòng)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)				
B. NGUỒN VỐN (I + II)				
I. Nợ phải trả	220.697.971.369	232.018.926.042	11.320.954.673	
1. Nợ ngắn hạn	220.697.971.369	232.018.926.042	11.320.954.673	
Trong đó:				
1.1. Vay và nợ ngắn hạn:	0	0	0	
Trong đó: Vay nước ngoài:				
1.2. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn			0	
1.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
- Số đầu năm	29.507.173.344	29.507.173.344		
- Số tăng trong năm		13.137.580.577	13.137.580.577	
- Số giảm trong năm	12.377.816.158	12.377.816.158		
- Số cuối năm	17.129.357.186	30.266.937.763	13.137.580.577	
1.4. Quỹ thưởng VCQL				
- Số đầu năm	500.000.000	500.000.000		
- Số tăng trong năm		179.541.667	179.541.667	

003
 CO
 UTI
 N
 H
 H
 H

(1 - vốn nhận LD + 2 + 3 + 4)			
6. Quỹ dự phòng tài chính			
- Số đầu kỳ	11.126.507.673	11.126.507.673	0
- Số tăng trong kỳ			0
- Số giảm trong kỳ	11.126.507.673	11.126.507.673	0
- Số cuối năm	0	0	0
C. KẾT QUẢ SXKD TRONG NĂM			
1. Tổng doanh thu & các khoản thu nhập	400.832.227.183	402.776.697.183	1.944.470.000
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần	400.832.227.183	402.776.697.183	1.944.470.000
Trong đó: - Doanh thu hoạt động SXKD	391.056.580.131	393.001.050.131	1.944.470.000
- Thu nhập khác	9.775.647.052	9.775.647.052	0
4. Tổng chi phí	375.280.155.376	377.084.456.819	1.804.301.443
+ Giá vốn hàng bán	345.365.993.056	347.170.294.499	1.804.301.443
+ Chi phí tài chính	0	0	0
Tr đó: Chi phí lãi vay	0	0	0
+ Chi phí bán hàng		0	
+ Chi phí quản lý DN	29.169.204.703	29.169.204.703	0
+ Chi phí khác	744.957.617	744.957.617	0
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.552.071.807	25.692.240.364	140.168.557
Trong đó:			
- Lãi (+), lỗ (-) từ hoạt động kinh doanh	16.521.382.372	16.661.550.929	140.168.557
Trong đó cổ tức và trái tức			
- Lãi (+), lỗ (-) khác	9.030.689.435	9.030.689.435	0
* Lỗ năm trước chuyển sang được			
chuyển trừ thu nhập chịu thuế			
* Thu nhập chịu thuế TNDN	25.552.071.807	25.692.240.364	140.168.557
* Thuế thu nhập DN phải nộp	6.388.017.951	6.509.396.905	121.378.954
* Phân phối lợi nhuận sau thuế	19.164.053.856	19.182.843.459	18.789.603
- Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển		5.754.853.038	5.754.853.038
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.137.580.577	13.137.580.577

1.11
J T
AI
NU
JH
HI
T

- Quỹ thưởng VCQL			179.541.667	179.541.667
* Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối				
D. CÁC KHOẢN QUAN HỆ VỚI NSNN				
1. Các khoản phải nộp NSNN:				
- Số năm trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)	(8.781.845.842)	(8.781.845.842)		0
+ Trong đó, thuế các loại	(8.634.334.635)	(8.634.334.635)		0
- Phát sinh phải nộp trong năm	44.215.290.398	44.531.116.352		315.825.954
+ Trong đó, thuế các loại	43.440.667.290	43.756.493.244		315.825.954
- Đã nộp trong năm	46.297.700.715	46.297.700.715		0
+ Trong đó, thuế các loại	45.853.179.060	45.853.179.060		0
- Số chuyển sang năm sau: thừa (+), thiếu (-)	(6.699.435.525)	(7.015.261.479)		(315.825.954)
+ Trong đó, thuế các loại	(6.221.822.865)	(6.537.648.819)		(315.825.954)
CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch	
2. Các khoản được NS cấp:				
a) Cấp vốn điều lệ				
b) Cấp bù lỗ				
c) Cấp vốn đầu tư XDCB				
d) Cấp phát khác				

II. XỬ LÝ CÁC TÒN TẠI VÀ NHẬN XÉT QUYẾT TOÁN :

1. Ý kiến xử lý báo cáo tài chính:

- Kèm bút toán điều chỉnh và bảng cân đối kế toán sau điều chỉnh (đính kèm).

1.1. Doanh thu và các khoản thu nhập khác: Tăng 1.944.470.000 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Tăng doanh thu duy tu Cầu Thị Nghè 1 đã được nghiệm thu trong năm 2013 nhưng chưa ghi nhận 1.944.470.000 đồng.

1.2. Chi phí: Tăng 1.804.301.443 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Tăng giá vốn hoạt động duy tu và khoán cầu Thị Nghè 1 tương ứng doanh thu bổ sung năm 2013 1.804.301.443 đồng.

1.3. Lợi nhuận trước thuế: Tăng 140.168.557 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do điều chỉnh doanh thu và chi phí như trên.

1.4. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Tăng 485.515.816 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Điều chỉnh doanh thu và chi phí như trên.
- Các khoản chi phí được trừ giảm 345.347.259 đồng do đây là các khoản phạt thuế.

1.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Tăng 121.378.954 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do điều chỉnh doanh thu và chi phí như trên, đồng thời xác định lại thu nhập chịu thuế TNDN.

1.6. Công nợ:

- Nợ phải thu: Tăng 2.138.917.000 đồng so với quyết toán của đơn vị là do tăng nợ phải thu do tăng doanh thu và thuế GTGT phải nộp.

- Nợ phải trả: Tăng 315.825.954 đồng so với quyết toán của đơn vị là do:

- + Tăng thuế TNDN phải nộp: 121.378.954 đồng
- + Tăng thuế GTGT phải nộp: 194.447.000 đồng

1.7 Phân phối lợi nhuận:

Căn cứ Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-HĐTV ngày 25/08/2015 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về xếp loại doanh nghiệp và xếp loại viên chức quản lý năm 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh thì doanh nghiệp xếp loại B và viên chức quản lý xếp loại hoàn thành nhiệm vụ.

Tổ kiểm tra tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty như sau:

Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN	19.182.843.459 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.754.853.038 đồng
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	13.137.580.577 đồng
Trích quỹ thưởng VCQL	179.541.667 đồng
Lợi nhuận còn lại nộp về HFIC	110.868.177 đồng

Theo quy định tại điểm g khoản 14 Điều 14 Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ: "14. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty đối với công ty con 100% vốn nhà nước: ...g) Phê duyệt báo cáo tài chính hằng năm, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ".

Do đó việc phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty sẽ được thực hiện sau khi Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty. Trường hợp số liệu phân phối lợi nhuận năm 2013 của Công ty có thay đổi so với số liệu trên, Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà có trách nhiệm điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Nhận xét báo cáo tài chính:

2.1. Việc chấp hành Luật kế toán:

- Công ty thực hiện việc lập, ghi chép, tập hợp và lưu trữ các loại chứng từ kế toán theo quy định. Lập sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp theo quy định. Tuy nhiên việc ghi nhận doanh thu, chi phí đối với công trình xây dựng Cầu Thị Nghè 1 chưa kịp thời.

- Nộp báo cáo định kỳ và quyết toán năm đảm bảo thời gian theo quy định.

- Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2.2. Tình hình quản lý công nợ:

a. Tình hình đối chiếu công nợ:

- Công nợ phải thu (tài khoản 131, 331, 1388, 3388) đến 31/12/2013 là: 76.119.866.833 đồng, đã đối chiếu 96% (tương đương 73.354.410.288 đồng).

Trong đó, nợ phải thu khó đòi: 1.093.069.002 đồng.

Đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 40.342.465 đồng.

- Công nợ phải trả (tài khoản 131, 1388, 331, 3388) đến 31/12/2013 là: 163.498.686.419 đồng, trong đó nợ quá hạn phải trả là 0 đồng. Công ty đã đối chiếu được 94% (tương đương 153.688.765.234 đồng).

Công nợ đối chiếu tương đối đầy đủ.

Số liệu công nợ trên biên bản kiểm tra, Tổ kiểm tra chỉ ghi nhận theo số báo cáo của đơn vị. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của các khoản công nợ và biên bản đối chiếu xác nhận.

Đề nghị Công ty thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý nợ, có biện pháp xử lý, thu hồi dứt điểm đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

b. Tình hình quản lý các khoản công nợ:

- Theo quy định tại khoản 1, Điều 25 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Công ty đã ban hành quy chế quản lý nợ trong năm 2014.

- Công ty không phân tích tuổi nợ, xác định đầy đủ nợ quá hạn để thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.3. Tình hình hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2013, giá trị hàng tồn kho tại Công ty là 3.796.021.513 đồng (chủ yếu là nguyên vật liệu, nhiên liệu).

- Công ty mở sổ kế toán theo dõi các khoản mục hàng tồn kho, có thực hiện kiểm kê theo quy định.

- Tổ kiểm tra chỉ ghi nhận số liệu hàng tồn kho theo báo cáo của đơn vị. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác kiểm kê thực tế hàng tồn tại thời điểm 31/12/2013, nếu có sai lệch giữa sổ sách và thực tế, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm.

2.4. Tình hình quản lý sử dụng TSCĐ:

- Về tình hình quản lý và trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty thực hiện quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Về tình hình quản lý các mặt bằng:

Theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 05/3/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao tài sản cố định cho Công ty Quản lý Công trình Cầu phà để chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên. Công ty được giao quản lý và sử dụng 04 mặt bằng:

- + Bến phà Cát Lái: mục đích làm văn phòng làm việc, nhà nghỉ, nhà chờ, hội trường.
- + Bến phà Thủ Thiêm: mục đích làm văn phòng làm việc, cầu dẫn, nhà chờ cho hành khách
- + Nhà đất số 451/10 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10: mục đích làm kho vật tư chuyên dùng

+ Nhà đất số 132 đường Đào Duy Từ, phường 6, quận 10 để làm văn phòng và kho. Hàng năm Công ty có nộp tiền thuê đất theo Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận 10 nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên Môi trường. Theo Công văn số 1972/UBND-TM ngày 06/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương án xử lý tổng thể nhà, đất của Sở Giao thông vận tải theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhà đất tại số 132 đường Đào Duy từ được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận cho Sở Giao thông vận tải hợp khối để bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy hoạch của thành phố.

Theo báo cáo của Công ty các mặt bằng trên được sử dụng đúng mục đích, công năng.

2.5. Thu nhập của người lao động:

Theo Thông báo số 1506/TB-ĐTTC ngày 25/8/2015 về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh:

- + Tổng quỹ lương: 107.256 triệu đồng
- Trong đó: Quỹ lương VCQL 2.155 triệu đồng
- + Số lao động bình quân không kể VCQL: 521 người
- + Thu nhập bình quân NLĐ : 17 triệu đồng/người/tháng

3/. Các khoản mất & ứ đọng vốn:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
Tổng cộng	đồng	1.093.069.002	1.093.069.002
<i>Trong đó:</i>			
- GTCL TSCĐ không cần dùng chờ t/lý	đồng		
- Vật tư, hàng hóa kém mất phẩm chất (đã trừ dự phòng)	đồng		
- Nợ khó đòi (đã trừ khoản lập DP)	đồng	1.093.069.002	1.093.069.002
- Lỗ lũy kế đến cuối năm	đồng		
- Tồn thất khác (âm quỹ KT- PL, quỹ lương)	đồng	-	

III/. Ý KIẾN DOANH NGHIỆP :

- Thống nhất theo biên bản kiểm tra.
- Ý kiến khác (nếu có):

Biên bản được lập thành 06 bản: Doanh nghiệp (2bản); Chi cục Tài chính doanh nghiệp (2bản); Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước (2 bản).

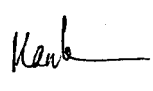
ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
Kế toán trưởng Giám đốc



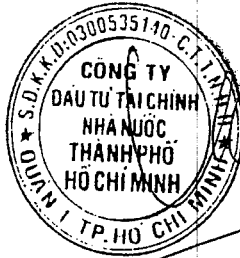
Lê Hữu Châu

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Chuyên viên Trưởng phòng


Trần Thị Kim Ngân


Võ Hân Hải

ĐẠI DIỆN HFIC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẦU PHÀ THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2013	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	252.876.365.644	253.089.602.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	74.952.849.323	74.952.849.323
1. Tiền	111	74.952.849.323	74.952.849.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	73.940.607.368	76.079.524.368
1. Phải thu khách hàng	131	63.905.501.072	66.044.418.072
2. Trả trước cho người bán	132	3.375.930.141	3.375.930.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ của quỹ	134		
5. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	135		
6. Các khoản phải thu khác	138	6.699.518.620	6.699.518.620
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(40.342.465)	(40.342.465)
IV. Hàng tồn kho	140	3.796.021.513	3.796.021.513
1. Hàng tồn kho	141	3.796.021.513	3.796.021.513
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	100.186.887.440	98.261.207.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.377.896.048	2.377.896.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3.152.335.862	3.030.956.908
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	94.656.655.530	92.852.354.087
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	89.185.890.863	89.185.890.863
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	214		
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2013	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2013
6. Phải thu dài hạn khác	217		
7. Dự phòng rủi ro cho vay	218		
II. Tài sản cố định	220	88.907.337.448	88.907.337.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	88.378.903.556	88.378.903.556
- Nguyên giá	222	142.456.007.426	142.456.007.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(54.077.103.870)	(54.077.103.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	66.113.892	66.113.892
- Nguyên giá	228	87.100.000	87.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-20.986.108	-20.986.108
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	462.320.000	462.320.000
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	278.553.415	278.553.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	278.553.415	278.553.415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	342.062.256.507	342.275.493.110

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2013	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	220.697.971.369	234.320.408.790
I. Nợ ngắn hạn	310	220.697.971.369	234.320.408.790
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	14.625.406.433	14.625.406.433
3. Người mua trả tiền trước	313	93.513.852.265	93.513.852.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.851.771.387	10.046.218.387
5. Phải trả công nhân viên	315	30.005.902.418	30.005.902.418
6. Chi phí phải trả	316		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2013	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2013
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả lãi vốn huy động	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	55.359.427.721	55.470.295.898
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17.129.357.186	30.266.937.763
12. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty		212.253.959	391.795.626
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán (ký quỹ, ký cược dài hạn)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	338		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	340		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	345		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	121.364.285.138	107.955.084.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	128.824.226.034	115.415.025.216
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	98.532.825.381	98.532.825.381
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	16.881.360.711
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	11.126.507.673	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19.164.892.980	839.124
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(7.459.940.896)	(7.459.940.896)
1. Nguồn kinh phí	432	(7.459.940.896)	(7.459.940.896)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430	342.062.256.507	342.275.493.110

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2013	Số cuối kỳ theo kiểm tra
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

100
100
100
100
100



BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2013

CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ

(Đính kèm Biên bản Kiểm tra BCTC 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà thành phố
do Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố lập ngày 25/4/2015)

Dvt: đồng

STT	NỘI DUNG	TK NỢ	TK CÓ	SỐ TIỀN
1	Kết chuyển doanh thu công trình Cầu Thị Nghè 1	131	511	1.944.470.000
2	Tăng thuế GTGT công trình Cầu Thị Nghè 1	131	331	194.447.000
3	Kết chuyển chi phí đối với giá vốn Công trình Thị Nghè 1	632	141	1.804.301.443
4	Tăng thuế TNDN phải nộp	421	333	121.378.954
5	Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính đến 31/12/2013	415	414	11.126.507.673
6	Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối 2013	421	414	5.754.853.038
7	Kết chuyển tăng quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối 2013	421	353	13.137.580.577
8	Kết chuyển tăng quỹ thưởng Ban điều hành	421	334	179.541.667
9	Kết chuyển lợi nhuận còn lại 2013 sau khi phân phối về Công ty mẹ	421	3388	110.868.177